

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO

Tầng 1, nhà 17-T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO

Tầng 1, nhà 17-T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viwaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thân Thế Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Việt	Thành viên
Ông Vũ Văn Mạnh	Thành viên
Ông Trương Tiến Hưng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2018)
Ông Nguyễn Anh Linh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2018)
Ông Nguyễn Trí Khoa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2018)
Bà Lương Thị Lan Hương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Tới	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2019)
Ông Nguyễn Anh Việt	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2019)
Ông Cao Hải Tháp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hoàng Lân	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO

Tầng 1, nhà 17-T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hữu Tới
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2019

00 - C
TY
HỮU H
TE
AM
HA

Số: 486 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viwaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viwaco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2019, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán ngày 15 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

Nguyễn Trà Giang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3816-2016-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 02 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO

Tầng 1, nhà 17-T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		143.072.650.531	142.227.093.859
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	75.574.276.799	103.507.508.182
1.	Tiền	111		9.135.455.484	5.539.532.102
2.	Các khoản tương đương tiền	112		66.438.821.315	97.967.976.080
II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.008.962.312	13.271.761.317
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	13.200.807.832	10.986.239.402
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	18.182.541.975	2.061.895.700
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136		3.439.047.698	2.844.474.446
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(2.813.435.193)	(2.620.848.231)
III.	Hàng tồn kho	140	8	35.489.411.420	21.394.948.700
1.	Hàng tồn kho	141		35.489.411.420	21.394.948.700
IV.	Tài sản ngắn hạn khác	150		-	4.052.875.660
1.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	4.052.875.660
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		515.565.738.043	501.354.870.768
I.	Tài sản cố định	220		454.308.400.744	437.679.887.564
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	421.269.842.267	402.028.865.893
	- Nguyên giá	222		673.645.182.566	612.988.802.724
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(252.375.340.299)	(210.959.936.831)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	32.331.792.758	34.744.102.264
	- Nguyên giá	225		88.605.785.544	88.605.785.544
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(56.273.992.786)	(53.861.683.280)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	11	706.765.719	906.919.407
	- Nguyên giá	228		3.778.856.755	3.778.856.755
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.072.091.036)	(2.871.937.348)
II.	Tài sản dở dang dài hạn	240		59.988.718.545	62.040.414.339
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	59.988.718.545	62.040.414.339
III.	Tài sản dài hạn khác	260		1.268.618.754	1.634.568.865
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		466.800.570	678.205.227
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		801.818.184	956.363.638
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		658.638.388.574	643.581.964.627
(270=100+200)					

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO

Tầng 1, nhà 17-T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN


Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	316.884.555.373	336.846.486.407
I. Nợ ngắn hạn	310	156.136.328.762	166.591.896.272
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 13	70.018.844.521	85.615.941.236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 14	36.792.853.056	28.953.459.330
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 15	9.398.692.945	5.289.208.539
4. Phải trả người lao động	314	6.424.035.049	14.132.768.027
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 16	4.816.370.222	3.445.923.905
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	772.727.273	772.727.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319 17	9.356.604.932	24.580.616.178
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 18	18.094.678.658	3.669.184.678
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	131.413.136	131.413.136
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	330.108.970	653.970
II. Nợ dài hạn	330	160.748.226.611	170.254.590.135
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	3.236.363.635	4.009.090.908
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 18	157.511.862.976	166.245.499.227
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	341.753.833.201	306.735.478.220
I. Vốn chủ sở hữu	410 19	341.753.833.201	306.735.478.220
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	160.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	160.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	7.317.537.668
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	181.753.833.201	219.417.940.552
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a	94.343.296.402	116.645.576.850
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	87.410.536.799	102.772.363.702
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	658.638.388.574	643.581.964.627


Trần Văn Dũng
Người lập biểu


Trần Mạnh Hùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Tới
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO

Tầng 1, nhà 17-T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN


Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	590.924.863.660	575.740.126.823
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		590.924.863.660	575.740.126.823
3. Giá vốn hàng bán	11	22	458.963.377.966	431.868.602.880
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		131.961.485.694	143.871.523.943
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.533.506.723	2.834.572.410
6. Chi phí tài chính	22		5.374.375.242	3.663.494.877
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.374.375.242	3.663.494.877
7. Chi phí bán hàng	25	24	16.955.428.134	18.658.605.395
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	20.412.974.360	15.693.015.960
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		92.752.214.681	108.690.980.121
10. Thu nhập khác	31		1.238.752.513	1.854.105.486
11. Chi phí khác	32		56.429.439	965.317.566
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.182.323.074	888.787.920
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		93.934.537.755	109.579.768.041
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	6.369.455.502	6.652.858.885
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	154.545.454	154.545.454
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		87.410.536.799	102.772.363.702
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	5.463	5.673


Trần Văn Dũng
Người lập biểu


Trần Mạnh Hùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Tới
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2019



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO

Tầng 1, nhà 17-T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN


Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	93.934.537.755	109.579.768.041
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	45.110.732.463	32.930.285.006
Các khoản dự phòng	03	192.586.962	(258.273.480)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.839.870.359)	(2.834.572.410)
Chi phí lãi vay	06	5.374.375.242	3.663.494.877
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	140.772.362.063	143.080.702.034
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	10.113.431.902	(1.193.100.516)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(14.094.462.720)	(1.677.061.004)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(38.373.077.547)	(702.246.429)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	211.404.657	327.702.198
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.709.666.590)	(3.663.494.877)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.204.230.370)	(7.248.829.063)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	329.455.000	(6.228.607.030)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	87.045.216.395	122.695.065.313
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(84.680.075.866)	(185.402.649.233)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	306.363.636	-
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	3.533.506.723	2.834.572.410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(80.840.205.507)	(182.568.076.823)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	20.328.809.798	83.782.220.613
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.987.236.669)	(5.284.618.936)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.649.715.400)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(39.830.100.000)	(114.660.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34.138.242.271)	78.382.941.677
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(27.933.231.383)	18.509.930.167
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	103.507.508.182	84.997.578.015
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	75.574.276.799	103.507.508.182


Trần Văn Dũng
Người lập biểu


Trần Mạnh Hùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Tới
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO

Tầng 1, nhà 17-T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà
Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viwaco (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101624050 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 3 năm 2005 và các Giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 241 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 242).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình chuyên ngành cấp nước;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, xử lý chất thải, các công trình điện, đường dây trạm biến thế đến 35KV;
- Sản xuất và kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư ngành nước;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Thiết kế hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn, xử lý nước thải và nước sinh hoạt;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng công nghiệp, môi trường nước;
- Thiết kế tổng thể mặt bằng, kiến trúc nội, ngoại thất đối với công trình, xây dựng dân dụng, công nghiệp; và
- Tư vấn giám sát chất lượng xây dựng, khảo sát xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty là phân phối và kinh doanh nước sạch, thiết kế và thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 01 chi nhánh là Trung tâm cơ điện tại địa chỉ Trạm tiếp áp khu D, ngõ 9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Một số số liệu của năm trước được phân loại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm hiện tại, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán:

Chi tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số	Số đầu năm
		(Số liệu đã báo cáo)	điều chỉnh	(Trình bày lại)
		VND	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	772.727.273	772.727.273
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.781.818.181	(772.727.273)	4.009.090.908

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và thực sự khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 30
Thiết bị văn phòng	5 - 8
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 20

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền Công ty nhận từ các khách hàng để thực hiện công việc quản lý, duy tu, sửa chữa mạng lưới cấp nước trong tương lai của các công trình do khách hàng xây dựng và đang quản lý. Khoản này được Công ty phân bổ dần vào doanh thu theo thời gian hợp đồng (từ 5 đến 10 năm) kể từ ngày bắt đầu cấp nước cho các công trình này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	252.019.779	1.311.183.402
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.883.435.705	4.228.348.700
Các khoản tương đương tiền (*)	66.438.821.315	97.967.976.080
	<u>75.574.276.799</u>	<u>103.507.508.182</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.529.868.812	6.346.124.325
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	5.670.939.020	4.640.115.077
	<u>13.200.807.832</u>	<u>10.986.239.402</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam	4.349.875.000	-
Công ty Cổ phần VIG Việt Nam	4.045.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Lắp máy Điện nước Hà Nội - HAWEICCO	3.333.330.000	-
Công ty Cổ phần VIWASEEN 3	3.620.025.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Toàn cầu - GIS	328.250.000	328.250.000
Đối tượng khác	2.506.061.975	1.733.645.700
	<u>18.182.541.975</u>	<u>2.061.895.700</u>

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
			VND			VND
Công ty Cổ phần Vimeco	2.534.978.301	(1.415.245.445)	1.119.732.856	2.534.978.301	(1.415.245.445)	1.119.732.856
Các khách hàng khác	1.557.686.373	(1.398.189.748)	159.496.625	1.220.551.180	(1.205.602.786)	14.948.394
	4.092.664.674	(2.813.435.193)	1.279.229.481	3.755.529.481	(2.620.848.231)	1.134.681.250

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
Nguyên vật liệu	16.017.767.101	7.936.011.175
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.471.644.319	13.458.937.525
	35.489.411.420	21.394.948.700

Chi tiết các dự án xây dựng dở dang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Di chuyển đường ống cấp nước D400 phục vụ công tác thi công đường trên cao vành đai 2 (Ngã Tư Sở - Ngã Tư Vọng)	6.457.958.806	-
Tuyến ống HDPE D160 cấp nước lô C1B, C2A - ĐH Vân Canh	1.861.707.117	1.861.707.117
Dự án Hải Đăng City	-	2.760.992.958
Các công trình khác	11.151.978.396	8.836.237.450
	19.471.644.319	13.458.937.525

31001
 CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
 VIỆT NAM
 NG D

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	31.735.828.545	40.558.543.326	538.075.052.608	2.619.378.245	612.988.802.724
Tăng trong năm	459.765.682	882.656.364	4.243.175.000	-	5.585.597.046
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	17.035.369.405	39.112.031.220	37.000.000	56.184.400.625
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.082.865.801)	-	(1.082.865.801)
Giảm khác	-	-	(30.752.028)	-	(30.752.028)
Số dư cuối năm	32.195.594.227	58.476.569.095	580.316.640.999	2.656.378.245	673.645.182.566
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	6.171.448.131	5.202.333.946	198.338.781.453	1.247.373.301	210.959.936.831
Khấu hao trong năm	1.748.103.778	7.927.747.888	32.987.354.150	181.257.771	42.844.463.587
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.082.865.801)	-	(1.082.865.801)
Giảm khác	-	-	(346.194.318)	-	(346.194.318)
Số dư cuối năm	7.919.551.909	13.130.081.834	229.897.075.484	1.428.631.072	252.375.340.299
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	25.564.380.414	35.356.209.380	339.736.271.155	1.372.004.944	402.028.865.893
Tại ngày cuối năm	24.276.042.318	45.346.487.261	350.419.565.515	1.227.747.173	421.269.842.267

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 119.762.031.733 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 115.910.000.000 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định là các hệ thống cấp nước, cơ sở hạ tầng các dự án với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 146.027 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 134.230 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm và cuối năm	2.393.958.725	5.168.968.680	81.042.858.139	88.605.785.544
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	2.029.983.741	4.221.735.314	47.609.964.225	53.861.683.280
Khấu hao trong năm	51.546.294	84.530.822	2.276.232.390	2.412.309.506
Số dư cuối năm	2.081.530.035	4.306.266.136	49.886.196.615	56.273.992.786
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	363.974.984	947.233.366	33.432.893.914	34.744.102.264
Tại ngày cuối năm	312.428.690	862.702.544	31.156.661.524	32.331.792.758

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và cuối năm	3.778.856.755
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	2.871.937.348
Khấu hao trong năm	200.153.688
Số dư cuối năm	3.072.091.036
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	906.919.407
Tại ngày cuối năm	706.765.719

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	62.040.414.339	95.037.426.923
Tăng trong năm	54.132.704.831	183.950.388.161
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình	(56.184.400.625)	(216.947.400.745)
Số dư cuối năm	59.988.718.545	62.040.414.339

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tuyến ống PP, DV và lắp đặt đồng hồ cho Thôn Yên Ngưu, Xã Tam Hiệp và TT Văn Điển, QĐ số 1630	11.950.959.802	1.164.347.000
Hệ thống cấp nước 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ, Trung Văn	-	12.768.438.274
Thay thế tuyến ống truyền tải DN900 trên đường Trần Duy Hưng phục vụ công tác thi công hầm chui nút giao thông Trung Hòa	-	7.705.532.128
Tuyến ống phân phối, dịch vụ, lắp đồng hồ các khu TT - xã Vĩnh Quỳnh (tuyến PP46->61, tuyến DV từ số 1->9)	-	6.488.541.562
Các công trình khác	48.037.758.743	33.913.555.375
	59.988.718.545	62.040.414.339

Công ty đã thế chấp công trình xây dựng cơ bản dở dang với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 0 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 25.543 triệu VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 18.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	66.114.236.778	66.114.236.778	47.654.656.432	47.654.656.432
- Công ty Cổ phần thiết bị xử lý nước Setfil	539.071.500	539.071.500	8.237.644.000	8.237.644.000
- Công ty Cổ phần VIWASEEN 3	-	-	9.596.880.210	9.596.880.210
- Đối tượng khác	3.365.536.243	3.365.536.243	20.126.760.594	20.126.760.594
	70.018.844.521	70.018.844.521	85.615.941.236	85.615.941.236

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ TST	3.826.273.700	3.826.273.700
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình Dân dụng và Công nghiệp TP Hà Nội	5.800.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Mỹ Đình	3.893.903.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hải Đăng	-	3.056.995.195
Khác	23.272.676.356	22.070.190.435
	<u>36.792.853.056</u>	<u>28.953.459.330</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.579.157.679	6.369.455.502	7.204.230.370	2.744.382.811
Thuế thu nhập cá nhân	497.374.778	4.369.154.236	3.233.098.102	1.633.430.912
Phí bảo vệ môi trường	1.212.676.082	50.138.596.175	47.111.373.571	4.239.898.686
Thuế giá trị gia tăng	-	32.210.679.916	31.429.699.380	780.980.536
	<u>5.289.208.539</u>	<u>93.087.885.829</u>	<u>88.978.401.423</u>	<u>9.398.692.945</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước các công trình xây dựng	1.958.479.036	2.686.233.366
Các khoản trích trước khác	2.857.891.186	759.690.539
	<u>4.816.370.222</u>	<u>3.445.923.905</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả các đội xây dựng	7.434.501.389	18.388.275.183
Phí kinh doanh nước sạch giữ lại (*)	554.587.394	2.544.625.901
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.450.000	2.431.000.000
Kinh phí công đoàn	46.428.907	191.196.241
Cổ tức phải trả	197.290.000	27.390.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.111.347.242	998.128.853
	<u>9.356.604.932</u>	<u>24.580.616.178</u>

(*) Đây là khoản 6% trên tổng số phí bảo vệ môi trường đã thu đối với nước thải sinh hoạt Công ty được giữ lại theo quy định hiện hành. Số tiền trên sẽ được sử dụng phục vụ cho công tác thu phí của Công ty.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	134.958.507.613	134.958.507.613	20.303.477.932	11.987.236.669	143.274.748.876	143.274.748.876
Nợ thuê tài chính dài hạn	34.956.176.292	34.956.176.292	25.331.866	2.649.715.400	32.331.792.758	32.331.792.758
	169.914.683.905	169.914.683.905	20.328.809.798	14.636.952.069	175.606.541.634	175.606.541.634
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	3.669.184.678	3.669.184.678	18.094.678.658	3.669.184.678	18.094.678.658	18.094.678.658

Danh sách chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

Bên cho vay/cho thuê	Loại tiền	Lãi suất năm	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	VND	Từ 9,8%-10,3%	88.628.854.943	83.782.220.613
Kho bạc nhà nước Hà Nội (ii)	VND	Không lãi suất	42.000.000.000	42.000.000.000
Thuê TSCĐ của Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Nội (iii)	VND	Không lãi suất	32.331.792.758	34.956.176.292
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iv)	VND	8,5%	3.130.230.119	4.801.650.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (v)	VND	10%	6.157.606.814	-
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera (vi)	VND	Không lãi suất	1.800.000.000	2.250.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị (vii)	VND	Không lãi suất	1.558.057.000	1.780.637.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Linh (viii)	VND	Không lãi suất	-	344.000.000
			175.606.541.634	169.914.683.905

- (i) Bao gồm các khoản vay theo các hợp đồng sau:

Ngày 10 tháng 4 năm 2017, Công ty đã ký hợp đồng vay trung dài hạn có hạn mức là 81.975 triệu VND với Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Điện Biên Phủ. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội. Thời hạn vay tối đa là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn rút vốn và thời gian ân hạn tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lãi suất thả nổi với tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc thiết bị của dự án (bao gồm cả chi phí hình thành dự án). Gốc vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

Ngày 27 tháng 02 năm 2017, Công ty đã ký hợp đồng vay trung dài hạn có hạn mức 76.276 triệu VND với Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Điện Biên Phủ. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Hà Nội. Thời hạn vay tối đa là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn rút vốn và thời gian ân hạn tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lãi suất thả nổi với tài sản đảm bảo là toàn bộ các thiết bị, đường ống nước đã và sẽ hình thành trong tương lai thuộc dự án. Gốc vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

- (ii) Thể hiện khoản vay từ ngân sách của Thành phố Hà Nội cho các dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Văn thuộc Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội và xây dựng mạng lưới cấp nước và lắp đặt đồng hồ cho Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội từ năm 2013 đến năm 2015 theo Quyết định số 5726/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2012 của UBND Thành phố Hà Nội.

Dự án cấp nước xây dựng mạng lưới cấp nước và lắp đặt đồng hồ cho Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội có số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 12.000.000.000 VND.

Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho 4 xã Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Văn thuộc Huyện Từ Liêm có số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 30.000.000.000 VND.

Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi suất. Khoản vay này được hoàn trả bằng vốn khấu hao xây dựng cơ bản. Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty và Kho bạc Nhà nước Hà Nội chưa ký phụ lục lịch trả nợ. Do đó, Công ty không xác định trước được lịch trả nợ cho khoản này.

- (iii) Tại ngày 25 tháng 3 năm 2009, Công ty đã ký hợp đồng thuê tài sản là "Hệ thống cấp nước phía Tây Nam Thành phố Hà Nội" với Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 21/HĐKT-NSHN ngày 25 tháng 3 năm 2009 và Biên bản bàn giao tài sản ngày 25 tháng 3 năm 2009 với tổng giá trị là 93.012.470.130 VND, trong đó giá trị vốn góp bằng tài sản của Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội vào Công ty theo Biên bản góp vốn ngày 30 tháng 10 năm 2010 là 11.031.060.607 VND. Thời hạn thuê của Hợp đồng thuê tài sản tính từ ngày 25 tháng 3 năm 2009 cho đến khi tài sản hết khấu hao. Số tiền thuê phải trả hàng tháng bằng với tổng giá trị khấu hao của các tài sản trong tháng thanh toán.

Theo Quyết định số 2132/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2010 và Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt chi phí lưu thông nước sạch và phương án trợ giá tạm thời trong thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và phê duyệt chi phí lưu thông nước sạch từ nguồn nước mặt Sông Đà cho giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2016, Công ty không phải trả tiền thuê tài sản cho Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội nên Công ty không lập lịch thanh toán cho khoản nợ này. Theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước, Công ty thực hiện ghi giảm khoản vay dài hạn tương ứng với chi phí khấu hao liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính này. Từ năm 2017, Công ty đã thực hiện trả tiền thuê tài chính.

- (iv) Bao gồm các khoản vay theo các hợp đồng sau:

Ngày 26 tháng 6 năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng có hạn mức 43.442 triệu VND với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) - Chi nhánh Nam Thăng Long. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho 4 xã: Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Văn thuộc Huyện Từ Liêm. Thời hạn vay tối đa là 90 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa đến 31 tháng 12 năm 2015 kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lãi suất thả nổi với tài sản đảm bảo là toàn bộ các cơ sở hạ tầng của dự án. Gốc vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

Ngày 27 tháng 6 năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng có hạn mức 5.917 triệu VND với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) - Chi nhánh Nam Thăng Long. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án đầu tư xây mạng lưới cấp nước phường và lắp đặt đồng hồ cho xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Thời hạn vay tối đa là 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa đến 31 tháng 12 năm 2014 kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lãi suất thả nổi với tài sản đảm bảo là toàn bộ các cơ sở hạ tầng của dự án. Gốc vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

- (v) Bao gồm các khoản vay theo các hợp đồng sau:

Ngày 12 tháng 2 năm 2018, Công ty đã ký hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư có hạn mức 8 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - Chi nhánh Hà Tây. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, phục hồi trạm cấp nước sạch Văn Điển và tuyến ống cấp nguồn cho xã Vĩnh Quỳnh và thị trấn Văn Điển. Thời hạn vay tối đa là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn rút vốn tối đa là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lãi suất thả nổi với tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản hình thành từ dự án. Gốc vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

Ngày 12 tháng 02 năm 2018, Công ty đã ký hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư có hạn mức 11,9 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - Chi nhánh Hà Tây. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho thôn Yên Ngưu, xã Tam Hiệp và thị trấn Văn Điển. Thời hạn vay tối đa là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn rút vốn tối đa là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lãi suất thả nổi với tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản hình thành từ dự án. Gốc vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

- (vi) Ngày 25 tháng 7 năm 2012 và ngày 19 tháng 10 năm 2012, Công ty ký Hợp đồng ứng trước vốn đầu tư có hoàn lại với Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera, với số tiền lần lượt là 1.000.000.000 VND và 3.500.000.000 VND. Theo đó, Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera ứng trước cho Công ty vốn không tính lãi để đầu tư xây dựng tuyến nước sạch DN150 trên Quốc lộ 70 để cấp nguồn nước sạch Sông Đà cho khu nhà ở Đại Mỗ, Từ Liêm, và các khu vực lân cận. Tiền vốn đầu tư của Công ty Đầu tư hạ tầng và Đô thị Viglacera sẽ được hoàn trả trong vòng 10 năm, mỗi năm thanh toán 450.000.000 VND vào tháng sử dụng nước thứ 12.

- (vii) Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Công ty ký Hợp đồng ứng trước vốn đầu tư có hoàn lại số 335/HĐKT/20-10-2009 với Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị, với số tiền là 3.000.000.000 VND. Theo đó, Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị ứng trước cho Công ty vốn không tính lãi để đầu tư xây dựng tuyến ống phân phối DN250 dọc Quốc lộ 70, và Công ty sẽ cấp cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị một điểm đấu nối từ tuyến ống nói trên để cung cấp nước sạch cho khu đô thị mới Vân Canh. Tiền vốn đầu tư của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị sẽ được hoàn trả theo nguyên tắc: Hàng tháng, căn cứ vào số tiền sử dụng nước của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị, Công ty sẽ trích 20% số tiền nước theo hóa đơn để trừ dần vào số tiền Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị đã đầu tư theo Hợp đồng này.

- (viii) Ngày 10 tháng 7 năm 2014, Công ty đã ký kết Hợp đồng ứng trước vốn đầu tư có hoàn lại với Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Linh, với số tiền là 1.376.000.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ

phần Đầu tư Mai Linh ứng trước cho Công ty vốn không tính lãi để phục vụ công trình cấp nước sạch cho dự án tổ hợp văn phòng thương mại và chung cư cao cấp Golden Palace tại K1 khu nhà mẫu Keangnam, Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Tiền vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Linh sẽ được hoàn trả trong vòng 4 năm, mỗi năm thanh toán 344.000.000 VND vào tháng sử dụng nước thứ 12. Khoản vay đã được hoàn trả trong năm 2018.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	18.094.678.658	3.669.184.678
Trong năm thứ hai	18.216.108.777	3.618.063.366
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	40.269.847.806	32.070.830.015
Sau năm năm	99.025.906.393	130.556.605.846
	<u>175.606.541.634</u>	<u>169.914.683.905</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	18.094.678.658	3.669.184.678
Số phải trả sau 12 tháng	<u>157.511.862.976</u>	<u>166.245.499.227</u>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	7.317.537.668	126.226.587.891	213.544.125.559
Lợi nhuận trong năm	-	-	102.772.363.702	102.772.363.702
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Thưởng do vượt kế hoạch	-	-	(4.160.000.000)	(4.160.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	(921.011.041)	(921.011.041)
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	7.317.537.668	219.417.940.552	306.735.478.220
Tăng vốn trong năm (*)	80.000.000.000	(7.317.537.668)	(72.682.462.332)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	87.410.536.799	87.410.536.799
Thưởng do vượt kế hoạch (**)	-	-	(390.000.000)	(390.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Cổ tức (**)	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	(2.181.818)	(2.181.818)
Số dư cuối năm nay	160.000.000.000	-	181.753.833.201	341.753.833.201

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 27 tháng 3 năm 2018 và Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 1031/NQ-Viwaco-HĐQT ngày 6 tháng 8 năm 2018, Công ty tăng vốn điều lệ lên 160 tỷ VND bằng việc sử dụng 7.317.537.668 VND từ thặng dư vốn cổ phần và 72.682.462.332 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 27 tháng 3 năm 2018, Thông báo chia cổ tức số 111/Viwaco-TCKH ngày 21 tháng 01 năm 2018 và Thông báo chia cổ tức số 437/Viwaco-TCKH ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty quyết định chia cổ tức 50% mệnh giá, với số tiền là 40.000.000.000 VND (năm 2017: 0 VND), trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 12.000.000.000 VND (năm 2017: 4.500.000.000 VND) và thưởng Cán bộ quản lý với số tiền là 390.000.000 VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ sáu ngày 30 tháng 10 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 160.000.0000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đầu tư		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	81.600.000.000	51,0%	81.600.000.000	40.800.000.000
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	37.924.400.000	23,7%	37.924.400.000	18.962.200.000
Cổ đông khác	40.475.600.000	25,3%	40.475.600.000	20.237.800.000
Tổng cộng	160.000.000.000	100,0%	160.000.000.000	80.000.000.000

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	16,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	16,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	16,000,000	8,000,000

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thực tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- 1 - Bộ phận cung cấp nước sạch: Chuyên phân phối sản phẩm nước sạch;
- 2 - Bộ phận xây lắp: Chuyên xây dựng lắp đặt các công trình;
- 3 - Bộ phận dịch vụ: Chuyên các hoạt động cho thuê máy móc thiết bị, đường ống và các dịch vụ khác.

Việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 21 - Doanh thu bán hàng và Thuyết minh số 22 - Giá vốn hàng bán.

21. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nước sạch	538.481.678.599	520.134.080.755
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	49.685.972.661	54.238.451.054
Doanh thu cho thuê đường ống, hàng hóa, dịch vụ khác	2.757.212.400	1.367.595.014
	590.924.863.660	575.740.126.823
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	11.570.063.045	8.942.894.400

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động kinh doanh nước sạch	422.627.838.450	388.818.110.913
Giá vốn của hoạt động xây lắp	34.095.010.705	42.356.375.291
Giá vốn của hoạt động cho thuê đường ống, hàng hóa, dịch vụ khác	2.240.528.811	694.116.676
	458.963.377.966	431.868.602.880

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	360.817.561.101	342.629.653.773
Chi phí nhân công	81.358.470.723	78.577.277.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.110.732.463	32.930.285.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.446.864.380	5.470.461.828
Chi phí khác	8.698.118.885	8.531.333.485
	510.431.747.552	468.139.011.395

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương	11.209.228.891	9.801.350.950
Chi phí khấu hao	2.229.547.007	1.530.120.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.701.262.137	3.741.439.857
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	272.936.325	620.104.737
	20.412.974.360	15.693.015.960
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí lương	16.624.447.757	18.157.569.241
Chi phí khấu hao	324.743.547	422.686.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.236.830	76.582.164
Chi phí bán hàng khác	-	1.767.172
	16.955.428.134	18.658.605.395

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	93.934.537.755	109.579.768.041
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	772.727.273	1.461.217.327
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	760.771.124	1.108.164.036
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	93.922.581.606	109.226.714.750
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	11.155.509.478	7.943.487.648
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5%</i>	82.767.072.128	101.283.227.102
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.369.455.502	6.652.858.885
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	154.545.454	154.545.454
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	154.545.454	154.545.454

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế từ hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch trong 15 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2005 đến năm 2020) và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác chịu mức thuế suất thông thường là 20%.

Số liệu kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến năm hiện tại chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm (VND)	87.410.536.799	102.772.363.702
Số trích quỹ khen thưởng (VND)	-	(12.000.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	87.410.536.799	90.772.363.702
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	16.000.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5.463	5.673

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Vimeco	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Cùng Tập đoàn



Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:


	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	11.570.063.045	8.942.894.400
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	8.579.147.436	7.154.558.083
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	595.795.996	630.676.402
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	1.247.059.334	1.006.190.974
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	268.821.439	133.701.192
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	27.521.567	17.767.749
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	851.717.273	-
Mua hàng	4.783.596.623	1.981.066.886
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	4.579.255.917	1.593.873.542
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	204.340.706	387.193.344
Trả cổ tức	29.881.100.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	20.400.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	9.481.100.000	-
Phí thương hiệu		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	100.000.000	105.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	5.670.939.020	4.640.115.077
Công ty Cổ phần Vimeco	4.390.287.184	4.390.287.184
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.036.544.958	49.827.979
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	199.999.914	199.999.914
Công ty cổ phần xây dựng số 9	44.106.964	-
Thuê Tài sản cố định		
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	32.331.792.758	34.956.176.292

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	3.469.956.802	5.314.113.387
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	840.000.000	3.110.000.000
	4.309.956.802	8.424.113.387


Trần Văn Dũng
 Người lập biểu


Trần Mạnh Hùng
 Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Tới
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2019